**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm ....(1)

**I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty TNHH

2. Lĩnh vực kinh doanh: Tin học và phần mềm

3. Ngành nghề kinh doanh: Tin học và phần mềm

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

**II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1- Kỳ kế toán năm Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

**III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

**IV- Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục**

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân tức thời

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

- Doanh thu hoạt động tài chính;

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| 1. Tiền  | Cuối năm | Đầu năm |
| - Tiền mặt- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn- Tiền đang chuyển**Cộng**  | .........**...** | .........**...** |
| 2. Các khoản đầu tư tài chính   a) Chứng khoán kinh doanh- Tổng giá trị cổ phiếu;(chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)- Tổng giá trị trái phiếu;(chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)- Các khoản đầu tư khác;- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:+ Về số lượng+ Về giá trị b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạnb1) Ngắn hạn- Tiền gửi có kỳ hạn- Trái phiếu- Các khoản đầu tư khácb2) Dài hạn- Tiền gửi có kỳ hạn- Trái phiếu- Các khoản đầu tư khác c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)- Đầu tư vào công ty con- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;- Đầu tư vào đơn vị khác; | Cuối nămGiá Giá trị Dựgốc hợp lý phòng... ... ...... ... ...... ... ...... ... ...... ... ...... ... ...... ... ...... ... ...      Cuối nămGiá gốc Giá trịghi sổ... ...... ...... ...... ...... ...... ...... ...... ...  Cuối nămGiá Dự Giá trịgốc phòng hợp lý... ... ...... ... ...... ... ...  | Đầu nămGiá Giá trị Dựgốc hợp lý phòng... ... ...... ... ...... ... ...... ... ...... ... ...... ... ...... ... ...... ... ...      Đầu nămGiá gốc Giá trịghi sổ... ...... ...... ...... ...... ...... ...... ...... ...  Đầu nămGiá Dự Giá trịgốc phòng hợp lý... ... ...... ... ...... ... ...  |
| - Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.  |
| 3. Phải thu của khách hàng a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng- Các khoản phải thu khách hàng kháchb) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn) c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)  | Cuối năm | Đầu năm |
| 4. Phải thu khác | Cuối năm | Đầu năm |
|  a) Ngắn hạn- Phải thu về cổ phần hoá;- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;- Phải thu người lao động;- Ký cược, ký quỹ;- Cho mượn;- Các khoản chi hộ;- Phải thu khác. b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn) | Giá Dựtrị phòng... ...... ...... ...... ...... ...... ...... ...  | Giá Dựtrị phòng... ...... ...... ...... ...... ...... ...... ...  |
| **Cộng**  | **...** | **...** |
| 5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)  a) Tiền;b) Hàng tồn kho;c) TSCĐ;d) Tài sản khác.  | Cuối nămSố Giálượng trị | Đầu nămSố Giálượng trị |
| 6. Nợ xấu | Cuối năm | Đầu năm |
|   - Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;(trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm… phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn. | Giá Giá trị đốigốc có thể tượng nợthu hồi... ... ...        ... ... ...  ... ... ... | Giá Giá trị đốigốc có thể tượng nợthu hồi... ... ...... ... ...... ... ...... ... ...... ... ...... ... ...... ... ...... ... ...... ... ...... ... ...... ... ...  |
| **Cộng** | **…** | **…** |
|   |   |   |
| 7. Hàng tồn kho:- Hàng đang đi trên đường;- Nguyên liệu, vật liệu;- Công cụ, dụng cụ;- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;- Thành phẩm;- Hàng hóa;- Hàng gửi bán;- Hàng hóa kho bảo thuế. | Cuối nămGiá Dựgốc phòng... ...... ...... ...... ...... ...... ... | Đầu nămGiá Dựgốc phòng... ...... ...... ...... ...... ...... ... |
| - Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.  |
|   | Cuối năm | Đầu năm |
| 8. Tài sản dở dang dài hạna) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn(Chi tiết cho từng loại, nêu lí do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường) | Giá Giá trịgốc có thểthu hồi... ...... ... | Giá Giá trịgốc có thểthu hồi... ...... ... |
| **Cộng** | **…** | **…** |
| b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB) | Cuối năm | Đầu năm |
| - Mua sắm;- XDCB;- Sửa chữa. | ......... | ......... |
| **Cộng** | **…** | **…** |